

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số 136/2017/DSPT

Ngày 14 - 11 - 2017

V/v tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Đình Triết

Các Thẩm phán:

Ông Văn Công Dân

Ông Trịnh Văn Toàn.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Hà - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên tòa:
Ông Phan Văn Hoàn - Kiểm sát viên.

Ngày 14/11/2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 137/2017/TLPT- DS ngày 05/10/2017, về “Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản”

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 09/2017/DSST ngày 18/7/2017 của Tòa án nhân dân huyện Ea Kar bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 164/QĐPT-DS ngày 20 tháng 10 năm 2017 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1963; địa chỉ: Thôn A, xã A1, huyện A2, tỉnh Đắk Lắk. Có mặt.

- Bị đơn: Bà Lâm Thị T1, sinh năm 1964; địa chỉ: Thôn A3, xã A1, huyện A2, tỉnh Đắk Lắk. Có mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Nguyễn Duy N; địa chỉ: Thôn A, xã A1, huyện A2, tỉnh Đắk Lắk. Có đơn xin xét xử vắng mặt.

2. Ông Nguyễn Hoàng H; địa chỉ: Thôn A3, xã A1, huyện A2, tỉnh Đắk Lắk. Có đơn xin xét xử vắng mặt.

- *Người kháng cáo:* Bị đơn bà Lâm Thị T1.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị T trình bày:

Bà T và bà Lâm Thị T1 là người cùng xã. Năm 2013, bà T1 có nhận đầu tư phân bón, thuốc bảo vệ thực vật cho các hộ trồng mía tại xã A1, huyện A2 và xã A4, huyện A5 nên bà T1 có mua phân bón và thuốc bảo vệ thực vật của bà T để đầu tư cho các hộ dân. Khi các hộ dân đến lấy phân bón, thuốc bảo vệ thực vật thì có bà T1 đi cùng, các hộ này cùng bà T1 ký xác nhận vào sổ vay nợ của bà T. Đến năm 2015, sau khi bà T và bà T1 thống nhất số tiền còn nợ thì hai bên chốt lại sổ nợ, đồng thời ghi lại giấy nợ tiền, xác nhận bà T1, ông H còn nợ bà T, ông N số tiền 96.960.000 đồng, giấy nợ tiền này bà T viết, bà T1 có ký vào phần người nợ tiền. Đến hạn trả nợ là ngày 18/7/2015, bà T1 không trả nợ, bà T đã nhiều lần đòi nợ nhưng bà T1 khất hết lần này đến lần khác không chịu trả nợ. Vì vậy bà T làm đơn khởi kiện ra TAND huyện Ea Kar yêu cầu bà Lâm Thị T1 và ông Nguyễn Hoàng H phải có trách nhiệm liên đới hoàn trả cho bà T, ông N số nợ là 96.960.000 đồng và không yêu cầu tính lãi suất số tiền trên.

Bị đơn bà Lâm Thị T1 trình bày:

Bà T1 xác nhận có mua bán phân bón, thuốc bảo vệ thực vật đúng như lời bà T trình bày, việc đầu tư cho các hộ trồng mía sau đó lấy mía của các hộ này bán cho nhà máy đường nhằm mục đích thu lợi nhuận để phục vụ cuộc sống gia đình, giấy nợ tiền ngày 15/6/2015 do bà T1 ký nhận là đúng. Hiện nay, bà T khởi kiện bà T1 ra Tòa án yêu cầu bà T1, ông H phải có trách nhiệm liên đới trả nợ số tiền là 96.960.000 đồng thì bà T1 không đồng ý, vì thực tế bà T1 đã trả nợ cho bà T rồi, nhưng bà T1 lại ký vào sổ của bà T, bà T1 không có tài liệu giấy tờ để chứng minh cho việc mình trả nợ. Đồng thời việc làm ăn buôn bán giữa Bà T và bà T1 thì ông H chồng bà T1 không biết nên bà không đồng ý yêu cầu buộc ông H phải có trách nhiệm trả nợ cùng.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Hoàng H: Trong quá trình giải quyết vụ án Tòa án nhân dân huyện Ea Kar đã tổng đạt hợp lệ Thông báo thụ lý vụ án, thông báo phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải cho ông H nhưng ông H không đến Tòa án để tham gia giải quyết vụ án.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 09/2017/DSST ngày 18/7/2017 của Tòa án nhân dân huyện Ea Kar đã quyết định:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 195, Điều 203; điểm b, khoản 2 Điều 227, khoản 3, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 428; Điều 429; Điều 431 và Điều 438 Bộ luật dân sự năm 2005 và Điều 27 Luật hôn nhân gia đình năm 2014.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị T. Buộc bà Lâm Thị T1 và ông Nguyễn Hoàng H phải có trách nhiệm liên đới trả cho bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Duy N số tiền nợ gốc là 96.960.000 đồng (Chín mươi sáu triệu chín trăm sáu mươi nghìn đồng)

Về lãi suất: Bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Duy N không yêu cầu tính lãi suất nên không đề cập giải quyết.

Áp dụng Điều 468 Bộ luật dân sự 2015 để tính lãi suất đối với khoản tiền chậm thi hành án.

Về án phí: Áp dụng Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự 2015; Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Bà Lâm Thị T1 và ông Nguyễn Hoàng H phải chịu 4.848.000 đồng (Bốn triệu tám trăm bốn mươi tám nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm, theo mức tính ($96.960.000 \text{ đồng} \times 5\% = 4.848.000 \text{ đồng}$)

Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị T số tiền 2.424.000 đồng (Hai triệu bốn trăm hai mươi bốn nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí mà bà Nguyễn Thị T đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí số AA/2014/0036628 ngày 24/10/2016 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện A2.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn tuyên về quyền kháng cáo, quyền và nghĩa vụ thi hành án theo quy định của pháp luật.

Ngày 31/7/2017 bị đơn bà Lâm Thị T1 có đơn kháng cáo bản án sơ thẩm số 09/2017/DSST ngày 18/7/2017 của Tòa án nhân dân huyện Ea Kar không đồng ý với quyết định của bản án sơ thẩm về việc tuyên bà T1 phải trả cho bà T số tiền 96.960.000 đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm bị đơn bà Lâm Thị T1 vẫn giữ nguyên nội dung đơn kháng cáo, nguyên đơn bà Nguyễn Thị T giữ nguyên nội dung đơn khởi kiện.

Đại diện VKSND tỉnh Đắk Lắk phát biểu quan điểm:

- Các đương sự trong vụ án và Hội đồng xét xử phúc thẩm đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Đề nghị HĐXX áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận đơn kháng cáo của bị đơn bà Lâm Thị T1, giữ nguyên bản án sơ thẩm số 09/2017/DSST ngày 18/7/2017 của Tòa án nhân dân huyện Ea Kar.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu được thu thập có trong hồ sơ vụ án, kết quả tranh luận tại phiên tòa, lời trình bày của các đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1] Về tố tụng: Tại phiên tòa phúc thẩm, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Hoàng H và ông Nguyễn Duy N có đơn xin xét xử vắng mặt, HĐXX tiến hành xét xử vụ án là đúng quy định tại khoản 2 Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

Xét kháng cáo của bị đơn bà Lâm Thị T1, HĐXX xét thấy: “Giấy nợ tiền” ngày 15/6/2015 (Bút lục số 85), tại biên bản làm việc ngày 23/10/2017 và tại phiên tòa phúc thẩm bà T và bà T1 đều thừa nhận do bà T viết và bà T1 tự nguyện ký.

Các giấy quyết toán nợ ngày 13/6/2013 bà T1 có trả 5.000.000 đồng (Bút lục số 47); ngày 14/6/2013 bà T1 có trả 10.000.000 đồng (Bút lục số 46); ngày 20/6/2014 bà T1 có trả 50.000.000 đồng (Bút lục số 111); ngày 21/5/2015 bà T1 có trả 20.000.000 đồng (Bút lục số 110), tại biên bản làm việc ngày 23/10/2017 và tại phiên tòa phúc thẩm bà T thừa nhận bà T1 đã trả cho bà T những khoản tiền nói trên. Nhưng xét thấy các khoản tiền trên đều được quyết toán trước ngày 15/6/2015 ngày hai bên lập “Giấy nợ tiền” nên không có căn cứ để xác định các giấy quyết toán nợ này là để trả cho số nợ 96.960.000 đồng. Còn về khoản tiền 90.000.000 đồng bà T1 cho rằng đã trả cho bà T, nhưng bà T1 không đưa ra được chứng cứ để chứng minh, và bà T cũng không công nhận bà T1 đã trả số tiền đó, nên không có căn cứ để chấp nhận.

Tại phiên tòa, hai bên có xuất trình chứng từ gốc, qua đối chiếu sổ sách thì thấy đến ngày 22/9/2013 số tiền bà T1 nợ bà T là như nhau, đều là 160.577.000 đồng. Sau ngày chốt sổ ngày 15/6/2015 thì bà T1 không chứng minh được đã trả nợ cho bà T thêm số tiền nào khác.

Như vậy, kháng cáo của bà Lâm Thị T1 về việc không chấp nhận trả số tiền 96.960.000 đồng cho bà T là không có căn cứ để chấp nhận. Xét án sơ thẩm đã xét xử là có căn cứ đúng pháp luật.

[3] Về án phí: Do yêu cầu kháng cáo của bà Lâm Thị T1 không được chấp nhận nên bà T1 phải chịu án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 148, khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự:

- Không chấp nhận đơn kháng cáo của bị đơn bà Lâm Thị T1.
- Giữ nguyên bản án sơ thẩm số 09/2017/DSST ngày 18/7/2017 của Tòa án nhân dân huyện Ea Kar.

[1] Chấp nhận đơn khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị T. Buộc bà Lâm Thị T1 và ông Nguyễn Hoàng H phải có trách nhiệm liên đới trả cho bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Duy N số tiền 96.960.000 đồng (Chín mươi sáu triệu chín trăm sáu mươi nghìn đồng)

[2] Về án phí DSST:

Bà Lâm Thị T1 và ông Nguyễn Hoàng H phải chịu 4.848.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị T số tiền 2.424.000 đồng tiền tạm ứng án phí mà bà Nguyễn Thị T đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí số AA/2014/0036628 ngày 24/10/2016 Tại Chi cục thi hành án dân sự huyện A2.

[3] Về án phí DSPT:

Bà Lâm Thị T1 phải chịu 300.000 đồng án phí Dân sự phúc thẩm, được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng mà bà T1 đã nộp tạm ứng án phí tại biên lai số AA/2016/0002949 ngày 01/8/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện A2.

[4] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Đắk Lắk (02);
- TAND huyện Ea Kar;
- Chi cục THADS huyện A2;
- Đường sự;
- Lưu hồ sơ.

TM/HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Đã ký

Nguyễn Đình Triết